TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT A** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:111/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2022
V/v tranh chấp ly hôn, con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT A

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chiểu

2. Ông Nguyễn Văn Lâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thạch Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Ông Kim Quan Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:250/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc: "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa:

*1. N đơn:*Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977 "có mặt".

*2. Bị đơn:*Anh Nguyễn Văn Bé M, sinh năm 1974 "vắng mặt".

3. Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 "vắng mặt".

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 23/5/2022 N đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: chị và anh Nguyễn Văn Bé M kết hôn vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 18/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại ấp Mỹ Trung, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Vợ chồng chung sống được khoảng 27 năm lúc đầu cũng hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải. Hiện vợ chồng không còn chung sống. Nay chị xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé M.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Hoài A, sinh ngày 22/01/1996 đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của anh Nguyễn Văn Bé M, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn Nguyễn Văn Bé M không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của N đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Giữ yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt, người làm chứng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện T phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Các điều 9, 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé M.

Về con chung: không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé M, có địa chỉ ấp T, xã M, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Do đó, Tòa

án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn Bé M được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng anh Bé M vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn Bé M kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 18/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhân kết hôn số: 167, quyển 0I/2002 và chị L và anh Bé M kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị L cho rằng: Vợ chồng chung sống được khoảng 27 năm lúc đầu cũng hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải. Hiện vợ chồng không còn chung sống. Nay chị xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu được ly hôn với anh Bé M. Xét lời trình bày của phù hợp với lời khai của người làm chứng. Mặc khác, việc yêu cầu ly hôn của chị L thì anh Bé M không có ý kiến gì. Từ đó, xét thấy lời trình bày của L là căn cứ và phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[3] Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Hoài A, sinh ngày 22/01/1996 đã trưởng thành, không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt vấn đề giải quyết;

[4] Về tài sản chung, nợ chung: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6]Về án phí dân sự sơ thẩm chị L phải nộp 300.000đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L.

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé M.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đồng nhưng được nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị L đã nộp theo biên lai thu số 0014567 ngày 23/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

N đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện T;
- Uỷ ban nhân dân xã M,
(Giấy kết hôn số: 167, ngày 18/12/2002);
- Lưu hồ sơ vụ án.